



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Địa chỉ: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229

E-Mail: dvciq8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	514.789.872	-	17.750.562.866	17.934.299.448	331.053.290	-
112	Tiền gửi ngân hàng	10.667.239.639	-	128.654.107.514	131.840.923.974	7.480.423.179	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	3.536.330.740	-	11.586.425	3.023.614.321	524.302.844	-
131	Phải thu của khách hàng	12.960.845.527	151.528.449.312	101.773.410.684	110.193.396.702	20.377.323.412	167.364.913.215
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	2.014.115.138	2.014.115.138	-	-
136	Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
138	Phải thu khác	141.437.866.708	-	3.058.239.814	52.284.414	144.443.822.108	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-
141	Tạm ứng	19.692.927.230	-	7.209.653.388	5.561.015.239	21.341.565.379	-
142	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	656.970.964	-	200.205.776	479.133.599	378.043.141	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	44.729.150	44.729.150	-	-
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	498.906.375.103	-	60.436.240.890	57.536.482.771	501.806.133.222	-
156	Hàng hóa	-	-	-	-	-	-
161	Chi sự nghiệp	8.176.884.874	-	1.790.102.306	1.016.933.053	8.950.054.127	-
211	Tài sản cố định hữu hình	43.346.846.842	-	5.049.090.910	-	48.395.937.752	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	46.659.454.477	178.890.826	2.558.599.645	-	49.039.163.296
217	Bất động sản đầu tư	59.417.630.664	-	-	352.913.110	59.064.717.554	-
228	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-	-	-	-	-	-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.127.617.953	-	303.587.675	5.049.090.910	6.382.114.718	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	348.316.825	348.316.825	-	-
311	Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	151.272.830.265	13.397.737.214	16.974.264.462	14.576.867.971	152.639.323.358	12.366.833.816
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.062.526.385	3.136.664.184	7.858.399.431	8.383.903.067	864.997.605	3.464.639.040
334	Phải trả người lao động	-	19.674.082.267	35.096.830.498	32.609.881.329	-	17.187.133.098
335	Chi phí phải trả	-	29.808.219	212.893.799	4.959.562.491	-	4.776.476.911
338	Phải trả, phải nộp khác	262.753.878	617.883.264.494	19.300.092.276	10.033.294.241	262.753.878	608.616.466.459
341	Vay dài hạn	-	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	16.316.376.954	3.718.878.865	-	-	12.597.498.089
356	Quỹ Khoa học công nghệ	-	1.427.792.208	-	-	-	1.427.792.208
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	26.185.472.657	-	-	-	26.185.472.657
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.238.839	-	-	-	1.238.839
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	12.709.054.278	14.924.323.080	1.747.776.456	3.963.045.258
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	8.440.979.197	2.789.874.613	4.163.470.215	-	9.814.574.799
466	Nguồn kinh phí đã hình thành nhà SHNN	-	49.859.116.622	174.022.284	-	-	49.685.094.338
511	Doanh thu bán hàng	-	-	72.851.234.265	72.851.234.265	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	9.579.757	9.579.757	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	15.603.631.160	15.603.631.160	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	28.853.902.116	28.853.902.116	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	16.730.789.930	16.730.789.930	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	57.536.482.771	57.536.482.771	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	318.843.226	318.843.226	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	9.579.086.721	9.579.086.721	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	4.620.550	4.620.550	-	-
811	Chi phí hoạt động khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
821	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	572.317.641	572.317.641	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	82.790.169.806	82.790.169.806	-	-
	TỔNG CỘNG	963.040.436.644	963.040.436.644	721.012.808.636	721.012.808.636	974.990.342.023	974.990.342.023

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Tô Thanh Thương

Biện Hữu Phúc

Đỗ Quốc Phong





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.941.564.354	209.258.995.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.335.779.313	14.718.360.251
1. Tiền	111	V.01	7.811.476.469	11.182.029.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		524.302.844	3.536.330.740
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		196.657.676.052	183.105.309.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.377.323.412	12.960.845.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	10.494.965.153	9.013.670.340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	165.785.387.487	161.130.793.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.083.111.384	10.372.798.813
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9.083.111.384	10.372.798.813
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		864.997.605	1.062.526.385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		864.997.605	1.062.526.385
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		700.311.783.790	698.945.102.039
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		142.407.112.083	142.521.913.803
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		142.144.358.205	142.259.159.925
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	262.753.878	262.753.878
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		8.609.947.744	6.119.456.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	8.609.947.744	6.119.456.479
- Nguyên giá	222		48.395.937.752	43.346.846.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.785.990.008)	(37.227.390.363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	49.811.544.266	49.985.566.550
- Nguyên giá	231		59.064.717.554	59.417.630.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.253.173.288)	(9.432.064.114)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	499.483.179.697	500.318.165.207
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		493.101.064.979	489.190.547.254
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.382.114.718	11.127.617.953
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		915.253.348.144	908.204.097.293
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		836.301.752.836	831.894.174.852
I. Nợ ngắn hạn	310		125.409.212.395	124.680.938.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.366.833.816	13.397.737.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	50.982.304.689	38.489.766.048
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.464.639.040	3.136.664.184
4. Phải trả người lao động	314		17.187.133.098	19.674.082.267
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.776.476.911	29.808.219
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.765.455.704	10.705.905.926
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.768.871.048	14.430.597.545
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	8.500.000.000	8.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.597.498.089	16.316.376.954
II. Nợ dài hạn	330		710.892.540.441	707.213.236.495
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		116.382.608.526	113.038.683.264
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	593.082.139.707	592.746.761.023
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển KH và CN	343		1.427.792.208	1.427.792.208
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.951.595.308	76.309.922.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	28.401.980.298	26.186.711.496
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		26.185.472.657	26.185.472.657
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.839	1.238.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.215.268.802	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.549.615.010	50.123.210.945
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	864.520.672	264.094.323
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.18	49.685.094.338	49.859.116.622
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		915.253.348.144	908.204.097.293

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

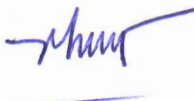
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tô Thanh Thương



Biện Hữu Phúc



Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	72.851.234.265	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	2.715.317.284	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	70.135.916.981	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	57.536.482.771	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.599.434.210	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	9.579.757	
7. Chi phí tài chính	22		318.843.226	
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		318.843.226	
8. Chi phí bán hàng	24		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.433.203.088	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.856.967.653	
11. Thu nhập khác	31		4.620.550	
12. Chi phí khác	32		5.000.000	
13. Lợi nhuận khác	40		(379.450)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.23	2.856.588.203	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	572.317.641	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		2.284.270.562	

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tô Thanh Thương

Biện Hữu Phúc



Đỗ Quốc Phong

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
1	2		3	4
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114.246.158.415	38.918.902.743
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.919.960.605)	(29.833.244.760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.383.342.790)	(16.259.237.967)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(348.651.445)	(169.534.247)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(632.954.446)	(224.848.325)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.432.349.762	22.762.256.218
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(70.996.311.802)	(20.266.829.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(602.712.911)	(5.072.535.504)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.777.000.000)	(1.666.200.000)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.159.869	8.770.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.767.840.131)	(1.657.429.328)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã FH	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.370.553.042)	(6.729.964.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.182.029.511	17.911.994.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.811.476.469	11.182.029.511

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tô Thanh Thương

Biện Hữu Phúc

Đỗ Quốc Phong



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

- Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
 - Quản lý công viên cây xanh
 - Quản lý nhà SHNN
 - Tư vấn thiết kế các công trình
 - Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
 - Xí nghiệp Môi trường đô thị: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
 - Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
 - Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, khế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.
15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.
16. Dự phòng phải trả
- Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay
17. Doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.
- Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
18. Trái phiếu chuyển đổi
- Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.
- Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCĐKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.
21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư
22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán
- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
 - Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.
23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính
- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo khế ước, hợp đồng vay.
24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp
- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).
 - Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	331.053.290	514.789.872
- Tiền gửi ngân hàng	7.480.423.179	10.667.239.639
- Các khoản tương đương tiền	524.302.844	3.536.330.740
(tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng Viettinbank)	8.335.779.313	14.718.360.251
2. Phải thu khách hàng	20.377.323.412	12.960.845.527
- Phải thu kinh phí hoạt động VSMT	8.279.399.024	1.647.535.110
- Phải thu kinh phí hoạt động VCR	2.334.000.000	-
- Phải thu cho thuê nhà SHNN	2.531.236.716	2.234.586.605
- Phải thu công trình Khu Công nghệ cao Q9	1.030.522.437	1.030.522.437
- Phải thu công trình trụ sở UBND P.TMLợi Q2	365.754.000	365.754.000
- Phải thu công trình trường PTTH Nam Sài Gòn Q7	158.889.384	158.889.384
- Phải thu công trình Trạm Y Tế P3, Q8	488.836.000	1.795.677.000
- Phải thu công trình bờ kè Rạch Ụ Cây	-	5.298.661.000
- Phải thu công trình trụ sở đội PCCC Q2	4.965.219.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	223.466.851	429.219.991
3. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	165.785.387.487	161.130.793.938
- Phần vốn đầu tư vào công ty EBX (CTCP SĐTL)	-	-
- Ứng vốn cho BQL dự án TĐH 3	32.893.615.578	32.893.615.578
- Ứng vốn thi công phần móng TĐH 2	71.620.728.608	71.620.728.608
- Ứng vốn cho CTCP Sông Đà 207 thi công DA TĐH 2	22.800.000.000	21.800.000.000
- Ứng vốn cho Vạn Phúc Gia thi công DA TĐH 2	2.000.000.000	-
- Chi phí lãi đầu tư DA Trương Đình Hội 3	11.036.926.261	11.036.926.261
- Tạm ứng	21.341.565.379	19.692.927.230
- Phải thu khác	4.092.551.661	4.086.596.261
b. dài hạn	262.753.878	262.753.878
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	262.753.878	262.753.878
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	378.043.141	656.970.964
- Công cụ , dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XDCH	8.705.068.243	9.715.827.849
Cộng giá gốc HTK	9.083.111.384	10.372.798.813
5. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	493.101.064.979	489.190.547.254
- Công trình Trương Đình Hội 3	116.056.170.873	113.984.657.499
- Công trình Khu nhà ở P5, Q8	8.012.283.103	7.968.803.103
- Công trình Khu nhà XN may xuất khẩu P4	114.591.634.008	114.493.974.008
- Công trình chung cư Âu Dương Lân	14.326.681.175	14.238.776.726
- Công trình xây dựng đất nền TĐH 3	-	-
- Công trình XD nền đất DA TĐH 2	238.624.757.094	237.014.797.192
- Công trình nhà tạm cư TĐH 4 (TĐH 2)	1.489.538.726	1.489.538.726
b. Chi phí XDCH dở dang	6.382.114.718	11.127.617.953
- Xây dựng trụ sở VP Công ty	6.382.114.718	11.127.617.953

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	4.642.436.970	978.377.369	37.532.779.979	193.252.524	43.346.846.842
- Mua, xây dựng	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	5.049.090.910	-	5.049.090.910
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.642.436.970	978.377.369	42.581.870.889	193.252.524	48.395.937.752
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.520.029.566	952.160.700	31.561.947.573	193.252.524	37.227.390.363
- Khấu hao trong quý	4.371.693	23.191.670	2.531.036.282	-	2.558.599.645
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.524.401.259	975.352.370	34.092.983.855	193.252.524	39.785.990.008
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	122.407.404	26.216.669	5.970.832.406	-	6.119.456.479
- Tại ngày cuối kỳ	118.035.711	3.024.999	8.488.887.034	-	8.609.947.744
7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư					
Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	59.417.630.664	-	352.913.110	59.064.717.554	
- Nhà ở	5.595.376.675	-	206.455.848	5.388.920.827	
- Nhà SXKD	9.860.969.421	-	146.457.262	9.714.512.159	
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000	
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568	
Giá trị hao mòn lũy kế	9.432.064.114	-	178.890.826	9.253.173.288	
- Nhà ở	3.253.496.080	-	81.267.170	3.172.228.910	
- Nhà SXKD	6.178.568.034	-	97.623.656	6.080.944.378	
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-	
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-	
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	49.985.566.550	-	-	49.811.544.266	
- Nhà ở	2.341.880.595	-	-	2.216.691.917	
- Nhà SXKD	3.682.401.387	-	-	3.633.567.781	
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000	
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568	
8. Vay và nợ thuê tài chính					
Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	
a. Vay ngắn hạn	8.500.000.000	-	-	8.500.000.000	
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	
Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán					
9. Phải trả người bán				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				12.366.833.816	13.397.737.214
- Chi phí thi công trụ sở văn phòng công ty				26.083.626	26.083.626
- Chi phí thi công Block B1 DA TĐH3				10.504.693	10.504.693
- Chi phí tư vấn TK cơ sở lập DT DA 314 ADL P3				2.371.729.100	2.371.729.100
- Chi phí thi công công trình Khu công nghệ cao Q9				1.039.652.995	1.039.652.995
- Chi phí thi công xây dựng đất nền DA Trương Đình Hội 3				372.934.500	353.588.750
- Chi phí thi công công trình Đài Liệt Sỹ P7				-	408.044.000
- Chi phí thi công công trình Trường Mầm Non P15				535.957.200	535.957.200
- Chi phí thi công công trình Phạm Tôn				2.432.710.174	2.432.710.174
- Chi phí thi công công trạm y tế P3				2.104.778.000	1.297.000.000
- Chi phí thi công KDC Thủ Thiêm Q2				-	1.568.286.744
- Chi phí thi công CT bờ bê Rạch Ụ Cây				3.407.611.103	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác				64.872.425	3.354.179.932
10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	
a. Phải nộp	3.136.664.184	8.183.374.287	7.855.399.431	3.464.639.040	
- Thuế GTGT	867.066.163	5.242.418.854	4.642.284.693	1.467.200.324	
- Thuế TNDN	512.982.620	555.067.202	737.969.075	330.080.747	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	221.206.134	214.720.314	6.485.820	

- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	4.183.200	10.797.760	10.797.760	4.183.200
- Phí vệ sinh và bảo vệ môi trường	1.752.432.201	2.153.884.337	2.249.627.589	1.656.688.949
b. Phải thu	1.062.526.385	-	197.528.780	864.997.605
- Thuế TNDN	864.997.605	-	-	864.997.605
- Thuế thu nhập cá nhân	197.528.780	-	197.528.780	-

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	4.776.476.911	29.808.219
- Trích trước chi phí đại tu xe VCR	6.914.420	29.808.219
- Trích trước chi phí thi công CT trụ sở đội PCCC	4.769.562.491	

12. Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	12.768.871.048	14.430.597.545
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	705.371.286	-
- Bảo hiểm y tế	124.551.254	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.271.944	-
- Thuế VAT tạm giữ, tiền bảo hành CT XD CB	2.670.226.181	2.670.226.181
- Tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất	-	1.366.251.500
- Tiền lãi bảo hành chung cư, tái định cư	1.140.000.000	1.140.000.000
- Tiền lãi gửi ngân hàng các nền đất, chung cư, DA XD CB	1.941.693.208	1.941.693.208
- Tiền cho thuê căn hộ CC TĐC An Sương	32.828.400	1.243.514.369
- Chi phí chỉnh trang chợ Phạm Thế Hiển	4.200.000.000	4.200.000.000
- Tiền cho thuê đất	-	-
- Phải trả CBCNV	-	-
- CP ban QLDA An Sinh P4 Q8 (cty CP TM-XNK Q8)	133.021.530	133.021.530
- Tiền mượn CT kho 1026 PTH, P5, Q8	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phải trả khác	266.907.245	235.890.757
b. Dài hạn	593.082.139.707	592.746.761.023
- NS ứng KP dự án Trương Đình Hội 2	251.174.497.000	251.174.497.000
- Vốn nhận LD-DA Trương Đình Hội 2	144.440.572.902	144.290.400.000
- Vốn nhận LD-DA khu nhà ở P5	5.225.000.000	5.225.000.000
- Vốn nhận LD-DA Trương Đình Hội 3	4.366.618.176	4.366.618.176
- Vốn nhận LD-DA chung cư An Sinh	147.933.813.222	147.933.813.222
- Vốn nhận LD-Chung cư 314 Âu Dương Lân	24.326.500.000	24.326.500.000
- Hoàn trả khoản phải thu hộ Ông H.T.D. Phúc DA Eo Biển Xanh	-	-
- Hoàn trả Chênh lệch đơn giá tiền lương năm 2012, 2013	14.472.430.982	14.472.430.982
- Lãi tiền gửi bán nền DA Trương Đình Hội 3	1.052.707.425	882.501.643
- Phải trả khác	90.000.000	75.000.000

13. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	2.765.455.704	10.705.905.926
- Nhà SHNN - Nhà ở	945.413.657	957.453.628
- Nhà SHNN - Nhà SXKD	1.555.685.683	1.274.022.298
- Công trình sửa chữa trường Nguyễn Trung Ngạn P7	-	-
- Công trình bờ kè Rạch Ụ Cây	-	6.312.748.182
- Công trình thi công Trạm Y Tế P3	-	1.893.362.727
- Công trình trường mầm non phường 15	264.356.364	-
- Công trình cải tạo trụ sở BCHQS P15 Q8	-	268.319.091

14. Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.185.472.657	-	-	26.185.472.657
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.839	-	-	1.238.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	14.924.323.080	12.709.054.278	2.215.268.802
Cộng	26.186.711.496	14.924.323.080	12.709.054.278	28.401.980.298

b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu

- Số dư đầu kỳ	26.185.472.657	
- Số dư cuối kỳ	26.185.472.657	-

c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Số dư đầu kỳ	-	
- Tăng trong kỳ	14.924.323.080	
- Giảm trong kỳ	12.709.054.278	
- Số dư cuối kỳ	2.215.268.802	

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**a- Quỹ khen thưởng**

- Số dư đầu kỳ	6.901.793.765	
- Tăng trong kỳ	-	
- Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	
- Giảm trong kỳ	2.774.320.000	
- Chi KT TT có thành tích đóng góp vào cty hoàn thành KH	1.323.000.000	
- Chi tiền khen thưởng tập thể, lao động tiên tiến	950.320.000	
- Chi tiền giò tổ Hùng Vương, 30/4&1/5 năm 2018	501.000.000	
- Số dư cuối kỳ	4.127.473.765	

b- Quỹ phúc lợi

- Số dư đầu kỳ	8.717.556.214	
- Giảm trong kỳ	944.558.865	
- Phúng điếu, hỗ trợ, kết hôn, trợ cấp, BMNVAH, hộ nghèo	300.746.137	
- Chi tiền may đồng phục	443.000.000	
- Chi tiền tham quan nghỉ mát cho CBCNV	15.905.455	
- Chi tiền hợp mặt nhân ngày 8/3	125.177.273	
- Chi tiền TT CP nhân ngày thành lập ĐTNCS N2018	9.800.000	
- Chi tiền thi công nhà tình nghĩa	49.930.000	
- Số dư cuối kỳ	7.772.997.349	

c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty

- Số dư đầu kỳ	697.026.975	
- Số dư cuối kỳ	697.026.975	

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Số dư đầu kỳ	1.427.792.208	
- Số dư cuối kỳ	1.427.792.208	

17. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	Kỳ này	
- Số dư đầu kỳ	264.094.323	
- Tăng trong kỳ	4.163.470.215	
- Giảm trong kỳ	3.563.043.866	
- Số dư cuối kỳ	864.520.672	-

18. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà ở	2.216.691.917	2.341.880.595
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD	3.507.117.853	3.555.951.459
- Giá trị còn lại Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	5.862.230.000
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5	38.099.054.568	38.099.054.568
Cộng	49.685.094.338	49.859.116.622

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	72.851.234.265	-

Trong đó:

- Doanh thu vệ sinh môi trường	53.697.323.090
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.438.593.891
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước	2.697.134.773
- Doanh thu nhà tái định cư	18.182.511

	Kỳ này	Kỳ trước
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.715.317.284	-
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN	2.697.134.773	-
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư	18.182.511	-
	Kỳ này	Kỳ trước
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	70.135.916.981	-
Trong đó :		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	53.697.323.090	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.438.593.891	
22. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	57.536.482.771	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.437.311.762	
- Giá vốn xây dựng cơ bản	16.099.171.009	
23. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9.579.757	-
- Lãi tiền gửi	9.579.757	-
24. Chi phí tài chính (Mã số 22)	318.843.226	-
- Chi phí lãi vay	318.843.226	-
25. Thu nhập khác (Mã số 31)	4.620.550	-
- Mua hồ sơ mời thầu, thu nhập khác	4.620.550	-
26. Chi phí khác (Mã số 32)	5.000.000	-
- Thanh lý, nhượng bán tài sản		-
- Chi phí khác	5.000.000	-
27. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 25)	9.433.203.088	-
- Chi phí QLDN	9.433.203.088	-
28. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.856.588.203	-
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	2.856.588.203	-
29. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.856.588.203	-
- Lợi nhuận tính thuế	2.856.588.203	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	572.317.641	-
Trong đó:		
- Thuế TNDN hiện hành	572.317.641	-

Người lập

Tô Thanh Thương

Kế toán trưởng

Biện Hữu Phúc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc



Đỗ Quốc Phong